

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-ST

Ngày: 20/8/2019.

*V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thu Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Huỳnh Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị Di.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tâm – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 78/2018/TLST-DS ngày 18/6/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXXST-DS ngày 28/6/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2019/QĐST-DS ngày 24/7/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: Q9 tổ 3, ấp P.H, xã P.T, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Bị đơn:* 1/ Bà Vũ Thị Thu C, sinh năm 1965. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 2, xã H.T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2/ Bà Đào Thị Hồng L, sinh năm 1975. (Có mặt)

Địa chỉ: Q9 tổ 4, ấp P.H, xã P.T, huyện Long Điền, tỉnh BR-VT.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Hữu T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp 2, xã H.T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T trình bày: bà T và bà C cùng bà L có quan hệ làm ăn mua bán hải sản với nhau từ năm 2012. Bà T là người mua, bà C và bà L là người bán, khi nào bà C và bà L cần tiền thì bà T ứng ra, tới cuối tháng thì chốt sổ. Bà C và bà L có làm cùng nhau hay không thì bà T không biết, tuy nhiên bà C là người điện thoại cho bà T ứng tiền rồi kêu bà L sang lấy tiền và ký sổ.

Cụ thể các khoản tiền còn nợ của bà T như sau:

+ Trong năm 2013 bà C có điện thoại cho bà T ứng tiền và kêu bà L sang lấy 300.000.000đồng, sau đó trừ tiền cá, mục bà T lấy ra 100.000.000đồng còn lại 200.000.000đồng.

+ Ngày 30/01/2014 bà C trực tiếp sang ứng của bà T số tiền 200.000.000đồng. (bà C trực tiếp viết và ký vào giấy).

+ Ngày 06/02/2016 bà C có điện thoại cho bà T ứng tiền và kêu bà L sang lấy 200.000.000đồng.

Ngày 10/7/2016 bà T có sang nhà bà C để chốt lại số tiền còn nợ tổng cộng là 600.000.000đồng và trừ đi 221.481.000đồng bà T đã lấy cá, mục còn lại 379.481.000đồng.

Bà T có kêu bà C ký vào sổ thì bà C nói không thấy đường vì lúc đó trời tối nên kêu bà L ký vào sổ cho bà T đi về. (chữ viết trong giấy chốt lại các khoản nợ là của bà L viết).

Khi bà T làm ăn mua bán với bà C thì chồng bà C là ông T không trực tiếp tham gia, tuy nhiên ông T có biết vì bà T có đến nhà đòi tiền thì ông T có nói sẽ bán đất trả tiền cho bà T, nhưng sau này do lâu quá không thấy, bà T điện thoại thì không liên lạc được. Bà T còn nói giờ bà C cũng khó khăn nên bà T tự bớt cho bà C số tiền 79.481.000đồng, bà T chỉ đòi số tiền 300.000.000đồng.

Ngoài lần bà C trực tiếp sang nhận tiền ngày 30/01/2014 thì các lần khác bà C là người trực tiếp điện thoại vay tiền của bà T, sau đó bà L là người sang lấy tiền của bà Thắm về đưa cho bà Cúc. Điều này cũng phù hợp với lời khai của bà C trong Đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/9/2017 của bà C thừa nhận đang nợ bà T số tiền 300.000.000đồng.

Ngày 23/5/2018, bà T có làm đơn khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Vũ Thị Thu C, bà Đào Thị Hồng L yêu cầu bà L và bà C phải trả cho bà Thắm số tiền còn nợ là 379.000.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T xác định lại yêu cầu khởi kiện, buộc bà C phải trả cho bà T số tiền còn nợ là 300.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Mặc dù ông Trần Hữu T là chồng bà C có biết bà C nợ tiền của bà T, nhưng bà T giao dịch với một mình bà C nên bà T chỉ đòi bà C. Bà T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Đào Thị Hồng L.

Số tiền bà T cho bà C mượn là tiền riêng của bà T, không liên quan gì đến tài sản chung vợ chồng. Chồng bà T tên Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 trú cùng địa chỉ với bà T.

Bị đơn bà Đào Thị Hồng L trình bày:

Bà L là em dâu của bà C. Bà C có cơ sở mua bán hải sản nên bà L làm thuê

cho bà C. Giữa bà T và bà C có quan hệ làm ăn mua bán hải sản với nhau, khi cần tiền bà C có nhiều lần bảo bà L qua nhà bà T để lấy tiền, mỗi lần qua lấy tiền bà L có ký sổ. Vào khoảng năm 2013 bà C có bảo bà L qua nhà bà T lấy giùm bà C 300.000.000đ để về cho bạn hàng khác mượn. Khi tính sổ trừ đi 100.000.000đ tiền cá bà T mua của bà C thì còn nợ lại 200.000.000đ. Ngày 30/01/2014, bà C có mượn của bà T 200.000.000đ, lúc này là bà C trực tiếp nhận tiền và ký sổ. Sau đó vào ngày 6/2/2016 bà L có đi mượn hộ cho bà C thêm 200.000.000đ từ bà T. Tất cả số tiền trên là do bà C bảo bà L đi lấy hộ cho bà C, khi lấy thì bà L là người ký sổ vì bà L là người làm thuê nên bà C bảo thì bà L đi. Vào ngày 10/7/2016 bà L nghỉ không làm nữa, lúc đó bà T qua nhà bà C để kết sổ. Sau khi kết sổ trừ đi số tiền bán cá cho bà T thì bà C còn nợ lại của bà T 379.481.000đ. Lúc đó trời tối, bà C bảo không thấy đường nên bảo bà L ghi sổ hộ. Sau khi ghi xong bà C bảo bà L ký hộ, bà L có nói là bà L chỉ là người làm thuê không có nợ nếu ký thì lấy tiền đâu bà L trả, bà C mới bảo là chỉ ký hộ chứ chị em trong nhà chẳng lẽ bà C bắt bà L trả. Nghe vậy nên bà L mới ký giùm bà C. Bà L chỉ là người làm thuê, không có hùn hạp làm ăn gì với bà C, tất cả số tiền trên là tiền nợ của bà C khi làm ăn với bà T chứ bà L không có liên quan gì. Với yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà T buộc bà C và bà L phải trả cho bà T số tiền 379.000.000đ thì bà L không đồng ý, tại phiên tòa bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L nên bà L không có ý kiến gì thêm.

Bị đơn bà Vũ Thị Thu C trình bày: Bà C trước đây có làm ăn mua bán cá với bà T, bà C là người bán, bà T là người mua, bà T có ứng tiền cho bà C rồi sau này trừ tiền lấy cá, cuối tháng hai bên đã kết sổ lại và thanh toán xong rồi. Thời gian khi nào thì bà C không nhớ, tuy nhiên tiền mua bán với nhau các bên đã thanh toán xong rồi nên bà C không có nghĩa vụ gì với bà T cả. Bà L có làm cùng với bà C, thời gian nào thì bà C không nhớ. Sau này bà C giao lại cho bà L làm, còn khi bà C làm ăn với bà T thì không làm cùng bà L.

Việc bà C ghi bà C nợ bà T 300.000.000đồng trong đơn khởi kiện ngày 15/9/2017 là để tẩu tán tài sản đối với chồng bà C thôi, chứ bà C không xác nhận có nợ bà T số tiền đó.

Giấy nhận tiền ngày 30/01/2014 bà C không nhớ là có phải do bà C viết hay không, do bà C viết nhiều giấy lắm.

Bà C không đồng ý với yêu cầu của bà T. Chồng bà C tên là Trần Hữu T không bao giờ làm ăn chung với bà C và cũng không biết gì về việc mua bán giữa bà C và bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T đã được Tòa án triệu tập làm việc nhiều lần nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa ông T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định về tố tụng.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà C phải trả cho bà T số tiền nợ 300.000.000đồng, chứng cứ bà T cung cấp là Giấy mượn tiền đề ngày 30/1/2014 và Giấy mượn tiền đề ngày 06/02/2016. Các bên đều thừa nhận có quan hệ làm ăn, mua bán hải sản với nhau, bà T là bên mua, bà C và bà L là bên bán. Khi nào bà C cần tiền thì bà T ứng ra, khi bà T lấy hàng thì sẽ khấu trừ vào số tiền đã ứng, cuối tháng hai bên sẽ chốt sổ. Đến năm 2017 các bên không làm ăn chung nữa, bà T sang chốt lại khoản nợ trong giấy mượn tiền đề ngày 06/02/2016 như sau: năm 2013 bà L ký nhận 300.000.000đồng trừ đi 100.000.000đồng còn nợ 200.000.000đồng; năm 2014 bà C trực tiếp nhận 200.000.000đồng (sang qua từ giấy mượn tiền ngày 30/01/2014); ngày 06/2/2016 bà L nhận 200.000.000đồng. Tổng cộng 600.000.000đồng trừ tiền cá mực bà T lấy là 221.481.000đồng còn nợ lại 379.481.000đồng. Những lần bà L nhận tiền thì bà C đều điện thoại cho bà T.

Khoản tiền nợ 200.000.000đồng năm 2014 bà T khai bà C là người trực tiếp nhận tiền, lời khai này phù hợp với kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà C khai đã trả số tiền này cho bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh, do đó bà T yêu cầu khởi kiện buộc bà C phải trả số tiền này là có cơ sở chấp nhận.

Tại đơn ly hôn ngày 15/9/2017 bà C có thừa nhận còn nợ bà T 300.000.000đồng, do bà T chỉ yêu cầu bà C phải trả 300.000.000đồng, điều này cũng phù hợp với Giấy mượn tiền ngày 06/02/2016 do bà L ghi có nội dung: “Thiếu lại chị T 379.481.000đ” thực chất đây là tiền nợ của bà C, bà L chỉ là người ký dùm. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà C phải trả cho bà T 300.000.000đ. Bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T với bị đơn Vũ Thị Thu C, bà Đào Thị Hồng L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Vũ Thị Thu C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà C và ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: tại đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2018, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Vũ Thị Thu C và bị đơn bà Đào Thị Hồng L

phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 379.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T chỉ yêu cầu bị đơn bà Vũ Thị Thu C phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 300.000.000đồng, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn bà Đào Thị Hồng L, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn bà Đào Thị Hồng L.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: tại giấy mượn tiền đề ngày “6/2/16” do bà T cung cấp có thể hiện nội dung các khoản tiền như sau: “L T mượn chị T năm 2013 tổng cộng 300.000.000đồng trừ đi 100.000.000 còn nợ 200.000.000đồng”; “L T mượn 200.000.000đồng sang sổ qua”; “ngày 6/2/16 L T nhận 200.000.000đồng”. Tổng cộng 600.000.000đồng trừ tiền cá mực 221.481.000đồng.

Nội dung giấy mượn tiền đề ngày “6/2/16” thể hiện bà C (theo xác minh tại địa phương bà C có tên gọi khác là L T) có mượn của bà T số tiền 200.000.000đồng do sang sổ qua, điều này cũng phù hợp với giấy mượn tiền đề ngày “30-1-14” có nội dung “30-1-14 nhằm ngày 30 tết L T nhận tiền của T 200.000.000đồng”. Qua giám định, kết quả giám định xác nhận các chữ viết với nội dung “30-1-14 nhằm ngày 30 tết LT nhận tiền của T 200.000.000đồng” trong giấy mượn tiền đề ngày “30-1-14” là do bà C viết. Bà C khai các khoản tiền làm ăn chung với bà T đã được các bên thanh toán xong, tuy nhiên bà C lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà C đã trả khoản tiền trên cho bà T nên có căn cứ buộc bà C phải trả khoản tiền 200.000.000đồng theo nội dung các giấy mượn tiền đề ngày “30-1-14” và “6/2/16” cho bà T.

Bà T thừa nhận các khoản tiền còn lại theo giấy mượn tiền đề ngày “6/2/16” với nội dung: “L T mượn chị T năm 2013 tổng cộng 300.000.000đồng trừ đi 100.000.000 còn nợ 200.000.000đồng” và “ngày 6/2/16 L T nhận 200.000.000đồng” là do bà C gọi điện thoại cho bà T ứng tiền rồi kêu bà L sang lấy, điều này cũng phù hợp với lời khai của bà L và chính bà C cũng thừa nhận khi bà C làm ăn chung với bà T thì không làm cùng bà L. Như vậy có căn cứ xác định thời điểm bà C làm ăn chung với bà T, bà L chỉ là người làm thuê cho bà C.

Trong giấy mượn tiền đề ngày “6/2/16” ghi tổng cộng còn nợ 600.000.000đồng, trừ 221.481.000đ bà T lấy cá mực thì sẽ còn nợ lại là 378.519.000đồng nhưng trong giấy lại ghi là 379.481.000đồng là chưa chính xác, tuy nhiên bà T đã tự bớt cho bà C số tiền 78.519.000đồng, chỉ đòi số tiền chẵn là 300.000.000đồng, điều này cũng phù hợp với lời thừa nhận của bà C trong đơn xin ly hôn ngày 15/9/2017 bà C có thừa nhận hiện nay còn nợ bà T 300.000.000đồng, bà C nói rằng các khoản tiền nợ bà T đã hoàn trả hết nhưng không cung cấp được

chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ ghi nhận.

Cả bà T và bà C đều thừa nhận việc làm ăn chung và mượn tiền giữa bà T và bà C thì chồng bà C là ông Trần Hữu T không tham gia và không biết, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bà C phải trả khoản tiền còn nợ cho bà T.

Từ những phân tích trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bà C phải trả cho bà T số tiền còn nợ là 300.000.000đồng theo các giấy mượn tiền đề ngày “30 – 1 – 14” và ngày “6/2/16” là có căn cứ chấp nhận.

Về chi phí giám định: tổng cộng 3.000.000đồng bị đơn bà C phải chịu toàn bộ. Do bà T đã nộp tạm ứng chi phí giám định trên nên bà C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền 3.000.000đồng.

Về án phí: Bị đơn bà C phải chịu tiền án phí trên số tiền phải trả là 300.000.000đồng do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2019/QĐ-BPKCTT ngày 08/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền sẽ được giải quyết khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 471, 472, 473, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng T đối với bà Vũ Thị Thu C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà Vũ Thị Thu C có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hồng T số tiền còn nợ là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) theo nội dung các giấy mượn tiền đề ngày “30 – 1 – 14” và ngày “6/2/16”.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng T đối với bà Đào Thị Hồng L về việc yêu cầu bà L phải có trách nhiệm cùng với bà C trả cho bà T số tiền 300.000.000đồng theo nội dung các giấy mượn tiền đề ngày “30 – 1 – 14” và ngày “6/2/16”.

3. Về chi phí giám định: tổng cộng 3.000.000đồng bà Vũ Thị Thu C phải chịu toàn bộ. Do bà Lê Thị Hồng T đã nộp tạm ứng chi phí giám định trên nên bà C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí: Bà Vũ Thị Thu C phải nộp 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Hồng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 9.475.000đ (Chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002544 ngày 15/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 20/8/2019, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- Chi cục THA dân sự H. Long Điền;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phan Thu Phương

